CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness**
Số: 10/26/CV-DBT *No: 10/26/CV-DBT*	*TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026* *HCMC, March 31th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán năm 2025
INFORMATION DISCLOSURE
The Audited Separate financial statements 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

   Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY

2. Mã chứng khoán: DBT

   Stock symbol: DBT

3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long.

   Address of head office: 6A3, 60 National highway, Phu Tan ward, Vinh Long province

4. Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

   Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

5. Điện thoại: 028 3622 0205

   Phone: 028 3622 0205

6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.

   Persons authorized to disclose information: Mr. Nguyen Khac Hanh

7. Loại thông tin công bố: định kỳ

   Type of disclosure: periodic

8. Nội dung của thông tin công bố/ *Content of the disclosure:*

Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2025 đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 31/03/2026 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.

The audited seperate financial statements 2025 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on 31/03/2026 including: balance sheet, income statement, cash flow statement, notes to the financial statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/.
This information has been published on the Company's website at the address: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.
We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT/ *Archived:HR*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 1300382591 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TỈNH VĨNH LONG

PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
DN: C=VN, L=BẾN TRE, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300382591
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-31 23:08:02
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

MỤC LỤC **TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026

RSM Việt Nam
Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

Số: 670/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan **Phó Tổng Giám đốc** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0425-2023-026-1	**Nguyễn Thị Xuân Kiều** **Kiểm toán viên** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 5547-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**752.308.308.934**	**751.659.554.196**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.009.882.421**	**5.040.950.912**
1. Tiền	111	4.1	6.009.882.421	5.040.950.912
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**57.578.030.936**	**67.397.227.412**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39.493.142.987	39.493.142.987
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.084.887.949	27.904.084.425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**303.526.365.485**	**214.485.141.165**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	278.964.616.984	173.020.581.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	14.483.940.734	9.642.446.438
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	5.000.000.000	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	6.597.471.013	12.846.377.208
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(1.519.663.246)	(1.024.263.658)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.8	**381.883.132.754**	**460.883.548.401**
1. Hàng tồn kho	141		388.013.786.036	463.847.177.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.130.653.282)	(2.963.628.901)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.310.897.338**	**3.852.686.306**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	2.886.980.940	3.378.190.146
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		268.305.981	474.496.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	155.610.417	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**227.609.832.053**	**202.270.341.562**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.093.182.306**	**2.987.673.389**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	3.093.182.306	2.987.673.389
II. Tài sản cố định	**220**		**25.913.287.532**	**31.492.902.714**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	14.744.986.995	17.856.221.690
Nguyên giá	222		59.499.097.440	59.214.281.250
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.754.110.445)	(41.358.059.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	6.114.502.236	7.388.180.049
Nguyên giá	225		10.189.422.569	10.189.422.569
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.074.920.333)	(2.801.242.520)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.053.798.301	6.248.500.975
Nguyên giá	228		7.272.261.373	7.785.733.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.218.463.072)	(1.537.232.398)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
1. Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**755.962.780**	**482.500.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		755.962.780	482.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**174.833.860.417**	**145.835.360.417**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	174.833.860.417	145.835.360.417
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.013.539.018**	**21.471.905.042**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	13.141.300.290	12.857.949.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	9.872.238.728	8.613.955.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**979.918.140.987**	**953.929.895.758**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**662.681.326.501**	**659.196.446.683**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**662.278.831.489**	**657.616.921.419**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	118.951.549.667	154.257.211.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		408.804.312	40.994.632
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	12.431.109.873	9.590.558.881
4. Phải trả người lao động	314	4.15	14.037.048.917	17.951.696.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	15.401.292.266	7.731.174.716
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		98.525.840	65.912.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.700.272.785	1.564.310.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	497.205.242.341	465.547.537.745
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.044.985.488	867.524.162
II. Nợ dài hạn	**330**		**402.495.012**	**1.579.525.264**
1. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	50.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	352.495.012	1.529.525.264
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**317.236.814.486**	**294.733.449.075**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.18	**317.186.814.486**	**294.683.449.075**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.672.620.000	205.306.500.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.672.620.000	205.306.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		383.056.160	383.056.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.876.126.506	8.876.126.506
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.718.189.727	77.580.944.316
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		61.976.630.190	52.817.061.796
LNST chưa phân phối năm nay	421b		23.741.559.537	24.763.882.520
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**50.000.000**	**50.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**979.918.140.987**	**953.929.895.758**

Phê duyệt	**Người lập**
Phạm Thứ Triệu	**Nguyễn Thùy Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	953.000.151.109	873.519.683.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	56.718.659.944	699.722.851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		896.281.491.165	872.819.960.842
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	573.719.835.919	549.490.384.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		322.561.655.246	323.329.576.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.443.918.810	15.986.259.619
7. Chi phí tài chính	22	5.4	37.200.415.614	34.630.112.426
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*34.903.936.201*	*34.012.606.026*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	233.588.067.549	240.056.385.563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	39.934.574.957	35.097.881.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.282.515.936	29.531.456.550
11. Thu nhập khác	31	5.7	13.491.513.059	2.592.164.332
12. Chi phí khác	32		192.238.195	239.856.556
13. Lợi nhuận khác	40		13.299.274.864	2.352.307.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.581.790.800	31.883.764.326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	9.098.514.555	9.079.891.529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(1.258.283.292)	(1.960.009.723)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.741.559.537	24.763.882.520

Phê duyệt

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thùy Dung
Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**31.581.790.800**	**31.883.764.326**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	6.089.995.934	4.578.879.290
Các khoản dự phòng	03	5.8	3.662.423.969	(1.671.725.160)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	300.111.776	41.876.654
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.519.413.641)	(13.947.187.135)
Chi phí lãi vay	06	5.4	34.903.936.201	34.012.606.026
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**59.018.845.039**	**54.898.214.001**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(105.198.742.532)	12.769.759.311
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.833.391.266	(95.200.471.518)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.470.142.965)	36.947.774.108
Tăng giảm chi phí trả trước	12		207.858.522	1.979.994.758
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.924.957.843)	(34.070.586.283)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(9.070.108.712)	(10.193.589.891)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(75.732.800)	(348.693.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(42.679.590.025)**	**(33.217.599.114)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.928.652.040)	(2.478.793.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.733.585.415	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	(52.346.656.417)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.969.313.993	45.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.998.500.000)	(36.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.404.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.387.708.686	3.066.798.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**13.163.456.054**	**(26.254.651.013)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19.060.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	842.967.362.241	841.022.036.438
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(810.583.714.961)	(811.327.743.488)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.3	(1.902.972.936)	(1.947.491.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**30.480.674.344**	**46.806.801.676**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**964.540.373**	**(12.665.448.451)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.040.950.912	17.699.908.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.391.136	6.491.024
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**6.009.882.421**	**5.040.950.912**

Phê duyệt

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thùy Dung
Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính thuộc tỉnh Vĩnh Long) cấp và lần thay đổi gần nhất là lần thứ 26 vào ngày 06 tháng 10 năm 2025 để thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2020 của HOSE; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 219.672.620.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Thứ Triệu	Việt Nam	46.653.010.000	21,24	40.492.100.000	19,72
Bà Bùi Hồng Hạnh	Việt Nam	16.212.220.000	7,38	15.151.610.000	7,38
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Việt Nam	13.997.790.000	6,37	16.123.170.000	7,85
Ông Nguyễn Khắc Hoan	Việt Nam	11.572.520.000	5,27	10.815.440.000	5,27
Các cổ đông khác	Việt Nam	131.237.080.000	59,74	122.724.180.000	59,78
Cộng		**219.672.620.000**	**100**	**205.306.500.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 562 (01 tháng 01 năm 2025 là 644).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- Sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người;
- Cho thuê kho bãi và mặt bằng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số nhà 725 đường Yên Ninh, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	82,15%	82,15%	82,15%
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,999%	98,124%	98,124%
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Số 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,988%	99,988%	99,988%

(*) Trong đó, tỷ lệ đầu tư trực tiếp là 89,499% và tỷ lệ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái là 8,625%.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Kinh doanh dược phẩm	Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Chi nhánh Tây Nguyên	Kinh doanh dược phẩm	Số 331 Phan Bội Châu, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 5 tòa nhà TLC Building số 678 - 680 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Tại Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm	Phòng 803, Tầng 8, tòa nhà IDMC, Số 21 Phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại thành phố Cần Thơ	Kinh doanh dược phẩm	91/21A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa	Kinh doanh dược phẩm	thôn Hòn Nghê , Đường Nguyễn Xiển, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình	Kinh doanh dược phẩm	Số 234, Đường 30/6, Phố Bạch Đằng, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Bến Tre	Kinh doanh dược phẩm	Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại tỉnh Yên Bái	Kinh doanh dược phẩm	Số 725, đường Yên Ninh, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (tỉnh Bến Tre)	Kinh doanh dược phẩm	Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh tổng hợp trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty con được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty căn cứ vào thời gian quá hạn của các khoản nợ phải thu và tình trạng thu hồi được thư xác nhận công nợ trong kỳ để xác định tỷ lệ trích lập dự phòng theo chính sách của Công ty.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	02 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

▪ Máy móc thiết bị	8 năm
▪ Phương tiện vận tải	8 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tổng hợp theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa, cải tạo, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian sử dụng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo thời gian sử dụng.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là các khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản khác.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí công tác và tiếp khách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Thuốc: 5% và 10%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	283.729.338	359.788.845
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.488.235.840	4.681.162.067
Tiền đang chuyển	237.917.243	-
Cộng	**6.009.882.421**	**5.040.950.912**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	39.493.142.987	40.300.580.000	-	39.493.142.987	39.699.954.545	-

Ngày 10 tháng 03 năm 2026, Công ty đã bán 3.470.000 cổ phiếu tương đương 34.700.000.000 VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha theo Nghị quyết số 05/26/NQ-HĐQT-DBT ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.084.887.949	16.084.887.949	17.904.084.425	17.904.084.425
Trái phiếu (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**18.084.887.949**	**18.084.887.949**	**27.904.084.425**	**27.904.084.425**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,9%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty – Xem thêm Mục 4.17.

(**) Là 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất LIBOR +1,3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Công ty dự định sẽ bán toàn bộ số trái phiếu này trong ngắn hạn. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.17.
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (a)	61.435.360.417	[*]	-	61.435.360.417	[*]	-
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (b)	97.398.500.000	107.677.736.100	-	68.400.000.000	110.894.640.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	16.000.000.000	[*]	-	16.000.000.000	[*]	-
Cộng	**174.833.860.417**		**-**	**145.835.360.417**		**-**

(a) Khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái với số lượng 3.485.470 cổ phiếu và đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.17.

(b) Trong năm, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare thay đổi như sau:

- Ngày 12 tháng 05 năm 2025, Công ty đã mua thêm 2.000.000 cổ phần tương đương 25% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare bằng hình thức chuyển vay thành vốn góp với tổng số tiền là 20.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/25/NQ-HĐQT-DBT ngày 27 tháng 03 năm 2025 và Hợp đồng thỏa thuận hoán đổi khoản nợ vay thành vốn góp giữa Công ty và Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare – Xem thêm Mục 7.

- Đồng thời, ngày 10 tháng 10 năm 2025, Công ty cũng thực hiện mua thêm 599.900 cổ phần tương đương 7,499% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare với tổng giá trị là 8.998.500.0000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 58/25/NQ-HĐQT-DBT ngày 09 tháng 10 năm 2025. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare từ ngày 10 tháng 10 năm 2025 là 89,499%.

  Tại ngày báo cáo này, Công ty đã xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare theo Báo cáo định giá số C0326085/MOORE AISC-TĐG/BCTV ngày 27 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

[*] Tại ngày báo cáo này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	48.282.871.789	6.862.332.992
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm U.N.I Việt Nam	41.407.308.003	-
Các khách hàng khác (*)	189.274.437.192	166.158.248.185
Cộng (**)	**278.964.616.984**	**173.020.581.177**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác nhỏ hơn 10% tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn.

(**) Trong đó, bao gồm quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với tổng giá trị là 170.000.000.000 VND đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.17.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	8.875.206.960	4.387.148.360
Trả trước cho người bán:		
PRO.MED.CS Praha a.s.	2.443.431.900	3.408.119.819
Các nhà cung cấp khác (*)	3.165.301.874	1.847.178.259
Cộng	**14.483.940.734**	**9.642.446.438**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trả trước cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

Trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu là các khoản trả trước cho nhà cung cấp để mua hàng hóa.

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho bên liên quan vay với thời hạn 9 tháng và lãi suất 7%/năm – Xem thêm Mục 7.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu bên liên quan – Xem thêm Mục 7	3.199.207.229	-	4.413.561.645	-
Tạm ứng	1.514.110.596	-	5.069.697.133	-
Ký quỹ, ký cược	1.157.082.626	-	2.379.740.605	-
Phải thu lãi trái phiếu	71.093.052	-	175.478.459	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	109.756.453	-	233.678.713	-
Phải thu khác	546.221.057	(309.406.016)	574.220.653	(309.406.016)
Cộng	**6.597.471.013**	**(309.406.016)**	**12.846.377.208**	**(309.406.016)**
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	3.093.182.306	-	2.987.673.389	-

4.7. Nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo chính sách Công ty	1.820.236.837	300.573.591	1.073.346.584	49.082.926

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	(1.024.263.658)	(1.241.160.971)
Trích lập trong năm	(748.512.785)	(407.223.645)
Hoàn nhập trong năm	253.113.197	624.120.958
Số cuối năm	**(1.519.663.246)**	**(1.024.263.658)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được và Công ty cũng không nhận được thư xác nhận cho các khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	564.039.195	-	Trên 3 năm	230.703.060	-	Trên 3 năm
Phan Văn Quý	275.670.766	-	Trên 3 năm	275.670.766	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	980.526.876	300.573.591	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	566.972.758	49.082.926	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Cộng	**1.820.236.837**	**300.573.591**		**1.073.346.584**	**49.082.926**	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	20.664.753.897	-	48.501.717.059	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.466.642.239	-	1.565.556.016	-
Công cụ, dụng cụ	411.520.774	-	1.545.031.230	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	324.868.122	-	-	-
Thành phẩm	5.555.888.906	(138.285.879)	9.706.755.782	(253.855.680)
Hàng hóa (*)	358.590.112.098	(5.992.367.403)	402.523.598.217	(2.709.773.221)
Hàng gửi bán	-	-	4.518.998	-
Cộng	**388.013.786.036**	**(6.130.653.282)**	**463.847.177.302**	**(2.963.628.901)**

(*) Trong đó, bao gồm hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 335.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.17.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	(2.963.628.901)	(4.418.456.748)
Trích lập trong năm	(24.103.402.750)	(30.861.905.366)
Hoàn nhập trong năm	20.936.378.369	32.316.733.213
Số cuối năm	**(6.130.653.282)**	**(2.963.628.901)**

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do phát sinh các mặt hàng có thời hạn sử dụng còn lại dưới 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do Công ty bán hàng tồn kho và xuất hàng tiêu hủy trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	26.057.530.590	15.193.971.006	11.969.084.974	5.993.694.680	59.214.281.250
Mua trong năm	-	341.652.000	-	-	341.652.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.013.537.260	-	-	-	1.013.537.260
Thanh lý, nhượng bán	(805.316.615)	(226.247.000)	-	(38.809.455)	(1.070.373.070)
Tại ngày 31/12/2025	**26.265.751.235**	**15.309.376.006**	**11.969.084.974**	**5.954.885.225**	**59.499.097.440**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	15.777.651.804	13.153.737.194	8.769.248.653	3.657.421.909	41.358.059.560
Khấu hao trong năm	2.244.036.590	538.396.836	955.088.658	397.565.363	4.135.087.447
Thanh lý, nhượng bán	(534.312.635)	(165.914.472)	-	(38.809.455)	(739.036.562)
Tại ngày 31/12/2025	**17.487.375.759**	**13.526.219.558**	**9.724.337.311**	**4.016.177.817**	**44.754.110.445**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	10.279.878.786	2.040.233.812	3.199.836.321	2.336.272.771	17.856.221.690
Tại ngày 31/12/2025	**8.778.375.476**	**1.783.156.448**	**2.244.747.663**	**1.938.707.408**	**14.744.986.995**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.539.070.482 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.323.681.677 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	4.302.988.457	3.482.744.916	7.785.733.373
Mua trong năm	-	300.000.000	300.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(813.472.000)	-	(813.472.000)
Tại ngày 31/12/2025	**3.489.516.457**	**3.782.744.916**	**7.272.261.373**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	595.584.738	941.647.660	1.537.232.398
Khấu hao trong năm	39.289.692	641.940.982	681.230.674
Tại ngày 31/12/2025	**634.874.430**	**1.583.588.642**	**2.218.463.072**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	3.707.403.719	2.541.097.256	6.248.500.975
Tại ngày 31/12/2025	**2.854.642.027**	**2.199.156.274**	**5.053.798.301**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 2.854.642.027 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 298.040.000 VND.

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	968.000.000	9.221.422.569	10.189.422.569
Tại ngày 31/12/2025	**968.000.000**	**9.221.422.569**	**10.189.422.569**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	75.770.831	2.725.471.689	2.801.242.520
Khấu hao trong năm	120.999.996	1.152.677.817	1.273.677.813
Tại ngày 31/12/2025	**196.770.827**	**3.878.149.506**	**4.074.920.333**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	892.229.169	6.495.950.880	7.388.180.049
Tại ngày 31/12/2025	**771.229.173**	**5.343.273.063**	**6.114.502.236**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Thuê văn phòng, nhà kho	1.430.550.000	1.430.550.000
Công cụ, dụng cụ	95.782.248	415.346.554
Chi phí mua bảo hiểm	862.640.000	657.874.827
Các khoản khác	498.008.692	874.418.765
Cộng	**2.886.980.940**	**3.378.190.146**
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	5.977.786.995	6.276.676.335
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	3.969.083.179	3.919.286.846
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.670.433.611	2.512.883.487
Các khoản khác	523.996.505	149.102.938
Cộng	**13.141.300.290**	**12.857.949.606**

(*) Là các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Vĩnh Long, khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại – Xem thêm Mục 4.17.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	27.673.435.923	27.673.435.923	47.101.930.555	47.101.930.555
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	52.823.088.177	52.823.088.177	26.810.215.069	26.810.215.069
Egis Pharmaceuticals Plc. Hungary	15.704.402.282	15.704.402.282	3.884.816.055	3.884.816.055
Phải trả cho các nhà cung cấp khác (*)	22.750.623.285	22.750.623.285	76.460.250.297	76.460.250.297
Cộng	**118.951.549.667**	**118.951.549.667**	**154.257.211.976**	**154.257.211.976**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.444.466.140	22.096.927.336	18.783.390.163	-	130.928.967
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	44.671.295	44.671.295	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.948.749.348	9.098.514.555	9.070.108.712	-	8.920.343.505
Thuế thu nhập cá nhân	155.610.417	-	6.307.189.904	6.970.158.190	-	507.357.869
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	63.573.918	63.573.918	-	-
Các loại thuế khác	-	37.894.385	448.647.832	442.681.987	-	31.928.540
Các khoản phí, lệ phí	-	-	37.551.370	37.551.370	-	-
Cộng	**155.610.417**	**12.431.109.873**	**38.097.076.210**	**35.412.135.635**	**-**	**9.590.558.881**

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2025 còn phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước khoản chiết khấu thương mại	13.480.927.255	-
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	-	6.445.203.796
Chi phí lãi vay	543.683.026	564.704.668
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	679.494.332	373.969.744
Các khoản trích trước khác	697.187.653	347.296.508
Cộng	**15.401.292.266**	**7.731.174.716**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay	496.028.212.093	496.028.212.093	842.967.362.241	810.583.714.961	463.644.564.813	463.644.564.813
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.177.030.248	1.177.030.248	1.177.030.252	1.902.972.936	1.902.972.932	1.902.972.932
Cộng	**497.205.242.341**	**497.205.242.341**	**844.144.392.493**	**812.486.687.897**	**465.547.537.745**	**465.547.537.745**
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính	352.495.012	352.495.012	-	1.177.030.252	1.529.525.264	1.529.525.264
Tổng cộng	**497.557.737.353**	**497.557.737.353**	**844.144.392.493**	**813.663.718.149**	**467.077.063.009**	**467.077.063.009**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng và vay khác:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	367.122.024.273	367.122.024.273	516.552.760.683	468.012.425.233	318.581.688.823	318.581.688.823
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	84.500.939.500	84.500.939.500	141.988.106.565	57.487.167.065	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	44.405.248.320	44.405.248.320	65.974.006.774	68.286.819.900	46.718.061.446	46.718.061.446
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	-	-	84.113.754.841	156.752.942.594	72.639.187.753	72.639.187.753
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	-	-	-	19.949.762.930	19.949.762.930	19.949.762.930
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	24.338.733.378	30.094.597.239	5.755.863.861	5.755.863.861
Vay bên liên quan	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng (1)	**496.028.212.093**	**496.028.212.093**	**842.967.362.241**	**810.583.714.961**	**463.644.564.813**	**463.644.564.813**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	531.888.018	531.888.018	531.888.017	1.167.300.396	1.167.300.397	1.167.300.397
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	268.980.656	268.980.656	268.980.660	268.980.660	268.980.656	268.980.656
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	237.787.883	237.787.883	237.787.883	328.318.188	328.318.188	328.318.188
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	138.373.691	138.373.691	138.373.692	138.373.692	138.373.691	138.373.691
Cộng (2)	**1.177.030.248**	**1.177.030.248**	**1.177.030.252**	**1.902.972.936**	**1.902.972.932**	**1.902.972.932**
Tổng cộng (3) = (1) + (2)	**497.205.242.341**	**497.205.242.341**	**844.144.392.493**	**812.486.687.897**	**465.547.537.745**	**465.547.537.745**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	107.090.916	107.090.916	-	531.888.017	638.978.933	638.978.933
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	122.971.903	122.971.903	-	268.980.660	391.952.563	391.952.563
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	64.776.491	64.776.491	-	237.787.883	302.564.374	302.564.374
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	57.655.702	57.655.702	-	138.373.692	196.029.394	196.029.394
Cộng	**352.495.012**	**352.495.012**	**-**	**1.177.030.252**	**1.529.525.264**	**1.529.525.264**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay:	400.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Tối đa 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Từ 6,5% đến 7,4%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Các quyền sử dụng đất của Công ty tại Thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Vĩnh Long – Xem thêm Mục 4.10 và 4.12; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 205.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.8; - 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 170.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.3; - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty – Xem thêm Mục 4.9; - Số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trị giá 11.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội:

Hạn mức vay:	120.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng.
Lãi suất:	Từ 6,2% đến 7,3%/năm.
Mục đích vay:	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghê, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa – Xem thêm Mục 4.10; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 130.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.8.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Tối đa 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Từ 6,51% đến 7,06%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Số dư tiền gửi của Công ty tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 5.084.887.949 VND – Xem thêm Mục 4.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
Thời hạn:	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.254.974.415	77.944.167	1.177.030.248	2.131.520.470	228.547.538	1.902.972.932
Trên 1 năm đến 5 năm	361.517.967	9.022.955	352.495.012	1.605.833.149	76.307.885	1.529.525.264
Cộng	**1.616.492.382**	**86.967.122**	**1.529.525.260**	**3.737.353.619**	**304.855.423**	**3.432.498.196**

Các khoản nợ thuê tài chính để thuê máy móc, mỗi hợp đồng có thời hạn từ 36 - 48 tháng với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo. Tiền thuê và lãi thuê được thanh toán hàng tháng theo thông báo và hóa đơn. Các khoản thuê tài chính này được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	163.254.770.000	523.056.160	77.468.908.303	8.876.126.506	2.536.822.093	252.659.683.062
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.800.116.507)	-	-	(1.800.116.507)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.851.730.000	-	(22.851.730.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	10.000.000.000	(90.000.000)	-	-	-	9.910.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	9.200.000.000	(50.000.000)	-	-	-	9.150.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	24.763.882.520	-	-	24.763.882.520
Tại ngày 01/01/2025	205.306.500.000	383.056.160	77.580.944.316	8.876.126.506	2.536.822.093	294.683.449.075
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.238.194.126)	-	-	(1.238.194.126)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	14.366.120.000	-	(14.366.120.000)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	23.741.559.537	-	-	23.741.559.537
Tại ngày 31/12/2025	**219.672.620.000**	**383.056.160**	**85.718.189.727**	**8.876.126.506**	**2.536.822.093**	**317.186.814.486**

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi với tỷ lệ là 5% của lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ24 ngày 24 tháng 04 năm 2025.

(**) Việc thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 23/NQ-ĐHCĐ24 ngày 24 tháng 04 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/25/NQ-HĐQT-DBT ngày 28 tháng 07 năm 2025 với phương án đăng ký phát hành 1.437.145 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu với mục đích để trả cổ tức năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ông Phạm Thứ Triệu	46.653.010.000	40.492.100.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	16.212.220.000	15.151.610.000
Ông Nguyễn Khắc Hanh	13.997.790.000	16.123.170.000
Ông Nguyễn Khắc Hoan	11.572.520.000	10.815.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	131.237.080.000	122.724.180.000
Cộng	**219.672.620.000**	**205.306.500.000**

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	205.306.500.000	163.254.770.000
Vốn góp tăng trong năm	14.366.120.000	42.051.730.000
Vốn góp cuối năm	**219.672.620.000**	**205.306.500.000**

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	21.967.262	20.530.650
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.967.262	20.530.650
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.967.262	20.530.650

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.5. Cổ tức

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:7 (người sở hữu 100 cổ phiếu nhận được 7 cổ phiếu mới).

4.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2025	8.876.126.506	2.536.822.093
Tại ngày 31/12/2025	**8.876.126.506**	**2.536.822.093**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	8.128,59	435,48
EUR	224,40	229,28

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	936.703.765.795	857.046.136.533
Doanh thu bán thành phẩm	15.165.167.540	15.447.804.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.131.217.774	1.025.742.257
Cộng	**953.000.151.109**	**873.519.683.693**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	56.990.342.590	34.275.978.884

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	49.434.554.689	-
Hàng bán bị trả lại (*)	7.284.105.255	699.722.851
Cộng	**56.718.659.944**	**699.722.851**
(*) Trong đó, hàng bán bị trả lại từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	3.984.505.829	-

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do năm nay phát sinh chiết khấu thương mại theo Chương trình khách hàng thân thiết năm 2025.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa	560.711.834.879	542.317.788.999
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.167.024.381	(1.454.827.847)
Giá vốn thành phẩm	9.785.187.859	8.543.740.008
Giá vốn thuê hoạt động	55.788.800	83.683.200
Cộng	**573.719.835.919**	**549.490.384.360**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay (*)	34.903.936.201	34.012.606.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.718.902.977	495.841.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	300.111.776	41.876.654
Lỗ do chuyển nhượng trái phiếu	200.812.500	-
Chi phí tài chính khác	76.652.160	79.788.448
Cộng	**37.200.415.614**	**34.630.112.426**
(*) Trong đó, lãi tiền vay từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	170.958.905	489.517.806

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	129.530.858.867	129.811.100.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	84.745.414.080	79.739.983.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.451.952.267	3.370.723.442
Chi phí khác	15.859.842.335	27.134.578.087
Cộng	**233.588.067.549**	**240.056.385.563**
(*) Trong đó, chi phí dịch vụ mua từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	6.442.387.859	6.270.050.962

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.235.200.777	18.071.550.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.085.450.873	10.694.029.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.234.175.367	791.893.779
Trích lập/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu	495.399.588	(216.897.313)
Chi phí vật liệu quản lý (*)	983.861.391	791.280.134
Chi phí bằng tiền khác	4.900.486.961	4.966.024.347
Cộng	**39.934.574.957**	**35.097.881.562**
(*) Trong đó, chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	39.317.593	25.419.519

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.516.049.634	-
Thu nhập khác	975.463.425	2.592.164.332
Cộng	**13.491.513.059**	**2.592.164.332**

Thu nhập khác năm nay tăng mạnh so với năm trước chủ yếu là do phát sinh thu nhập từ thanh lý tài sản cố định.

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí hàng hóa	560.717.513.557	542.327.953.224
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.846.444.602	6.075.043.042
Chi phí nhân công	153.162.406.819	152.045.272.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.089.995.934	4.578.879.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.103.665.928	91.057.641.937
Trích lập/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	3.662.423.969	(1.671.725.160)
Các chi phí khác	20.834.028.862	32.180.130.050
Cộng	**843.416.479.671**	**826.593.195.336**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	31.581.790.800	31.883.764.326
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	17.111.336.256	15.687.861.490
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	*15.804.746.975*	*11.841.602.058*
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	*679.667.040*	*679.667.040*
Các khoản trích trước	*90.000.000*	*114.583.335*
Chi phí không được trừ	*87.946.901*	*2.609.524.740*
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	*240.000.000*	*240.000.000*
Chi phí khấu hao vượt quy định	*202.484.316*	*202.484.317*
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm trước	*6.491.024*	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(118.974.471)	(1.210.545.349)
Hoàn nhập các khoản trích trước	*(114.583.335)*	*(205.000.000)*
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm này	*(4.391.136)*	*(6.491.024)*
Chi phí khấu hao do điều chỉnh thời gian khấu hao TSCĐ thuê tài chính đã loại trừ năm 2023	-	*(999.054.325)*
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(3.123.000.000)	(1.735.000.000)
Trừ: Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	(12.576.382.162)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	32.874.770.423	44.626.080.467
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	6.574.954.085	8.925.216.093
Cộng: Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	2.515.276.432	-
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	8.284.038	154.675.436
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**9.098.514.555**	**9.079.891.529**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trích trước VND	Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA (*) VND	Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	(41.000.000)	(7.172.464.929)	559.519.216	(6.653.945.713)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh năm trước	18.083.333	(1.842.159.648)	(135.933.408)	(1.960.009.723)
Tại ngày 01/01/2025	(22.916.667)	(9.014.624.577)	423.585.808	(8.613.955.436)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	4.916.667	(1.127.266.551)	(135.933.408)	(1.258.283.292)
Tại ngày 31/12/2025	**(18.000.000)**	**(10.141.891.128)**	**287.652.400**	**(9.872.238.728)**

(*) Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2025*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2025*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2025*
2021	2026	7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022	2027	7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
2023	2028	8.146.358.899	-	-	8.146.358.899
2024	2029	11.841.602.058	-	-	11.841.602.058
2025	2030	15.804.746.975			15.804.746.975
Tổng cộng (**)		**50.709.455.640**	**-**	**-**	**50.709.455.640**

(**) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp. Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại trị giá 10.141.891.128 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong tương lai

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Đầu tư vào công ty con bằng hình thức chuyển vay thành vốn	20.000.000.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.366.120.000	22.851.730.000

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	842.967.362.241	841.022.036.438

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	810.583.714.961	811.327.743.488
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	1.902.972.936	1.947.491.274

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5. Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
6. Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	43.857.737.107	6.104.076.530
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	4.425.134.682	751.785.448
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	-	6.471.014
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	**48.282.871.789**	**6.862.332.992**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	8.875.206.960	4.387.148.360

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.5:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	5.000.000.000	20.000.000.000

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khác ngắn hạn:		
Phải thu lãi cho vay:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	4.794.521	1.413.561.645
Phải thu tiền chiết khấu đã chi hộ:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	194.412.708	-
Đặt cọc gia công:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.6	**3.199.207.229**	**4.413.561.645**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	27.636.676.499	46.732.270.963
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	36.759.424	369.659.592
Cộng – Xem thêm Mục 4.13	**27.673.435.923**	**47.101.930.555**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	51.981.995.659	17.039.806.225
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	5.004.537.411	17.005.984.266
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	-	22.222.222
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	3.809.520	207.966.171
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	**56.990.342.590**	**34.275.978.884**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hàng bán bị trả lại – Xem thêm Mục 5.2:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	3.984.505.829	-

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Xuất hàng mẫu:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	90.000	-

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	51.508.610.269	67.998.483.338
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	8.503.216.800	8.211.676.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	1.054.112.400	-
Cộng	**61.065.939.469**	**76.210.159.538**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trả lại hàng bán:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	30.226.995	182.075.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	720.187.859	547.850.962
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	5.722.200.000	5.722.200.000
Cộng – Xem thêm Mục 5.5	**6.442.387.859**	**6.270.050.962**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý – Xem thêm Mục 5.6:		
Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	39.317.593	25.419.519

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cho vay:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	5.000.000.000	45.000.000.000

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi cho vay:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	443.150.684	1.285.616.439

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nhận tiền lãi vay:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	1.851.917.808	82.465.753

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Đi vay:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	-	19.700.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	**19.700.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh toán gốc vay:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	-	19.700.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	**19.700.000.000**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	170.958.905	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	-	489.517.806
Cộng – Xem thêm Mục 5.4	**170.958.905**	**489.517.806**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh toán lãi vay:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	170.958.905	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	-	489.517.806
Cộng	**170.958.905**	**489.517.806**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chuyển vay thành vốn đầu tư vào công ty con – Xem thêm Mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	20.000.000.000	-

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Được chia và nhận cổ tức:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	3.123.000.000	1.735.000.000

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Được chi hộ:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	572.938.625	493.035.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh toán tiền chi hộ:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	571.038.793	521.061.651

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.506.878.827	1.609.030.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.635.696.827	1.756.726.000
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.318.979.494	1.405.418.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	128.940.000	130.000.000
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán	120.000.000	130.000.000
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 01 tháng 05 năm 2025)	757.022.311	791.073.800
Bà Hoàng Thị Hòa	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)	131.810.736	-
Bà Nguyễn Thùy Dung	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)	192.220.430	-
Ông Nguyễn Viết Sơn	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)	-	477.280.326
Cộng		**5.791.548.625**	**6.299.528.126**

8. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang thuê máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 08 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 03 đến 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.17.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

Công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 07 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	827.854.720	773.696.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	980.721.000	910.640.192
Trên 1 năm đến 5 năm	335.203.652	1.315.924.652
Cộng	**1.315.924.652**	**2.226.564.844**

Công ty bên đi thuê

Công ty thuê văn phòng, quầy và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	10.786.669.674	10.440.851.984

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	11.746.053.706	11.579.294.049
Trên 1 năm đến 5 năm	13.847.326.630	23.394.492.136
Cộng	**25.593.380.336**	**34.973.786.185**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài việc bán khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha đã được thuyết minh tại Mục 4.2, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty.

Phê duyệt	Người lập
Phạm Thứ Triệu	Nguyễn Thùy Dung
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026